

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lập Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lập Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lập Đà Nẵng) theo Quyết định số 671/QĐ-BXD ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01 tháng 6 năm 2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 12 tháng 6 năm 2008.

Vốn điều lệ: 99.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 30/06/2010: 99.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam chiếm 65,81%.

Công ty đã thực hiện niêm yết Cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 16/QĐ-SGDHCM ngày 24/01/2008 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DXV.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc, gồm:

- Nhà máy Gạch An Hoà;
- Xí nghiệp Gạch Lai Nghi;
- Xí nghiệp Sản xuất Vò bao Xi măng Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Kinh doanh Xi măng Vật liệu xây dựng Đà Nẵng;
- Chi nhánh của Công ty tại các Tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đaklak;
- Tổ đầu nguồn Hoàng Mai, tổ đầu nguồn Hoàng Thạch;
- Ban quản lý dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 15 Lê Hồng Phong - Quận Hải Châu - TP. Đà Nẵng
- Điện thoại: (0511) 3834984 - 3822832
- Fax: (0511) 3822338

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vò bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 464 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 30 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Bà Trần Thị Minh Anh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/05/2010
• Ông Nguyễn Duy Diễn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22/04/2008 Miễn nhiệm ngày 05/05/2010
• Ông Hồ Ngãi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2007
• Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2007
• Ông Phạm Thanh Bình	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2007
• Ông Nguyễn Đình Quyến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2008

Ban kiểm soát

• Bà Hồ Hải Yến	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/05/2007
• Ông Võ Hồng Long	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2007
• Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2010

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Duy Diễn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2007
• Ông Hồ Ngãi	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2007
• Ông Đỗ Văn Nhân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2007
• Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/06/2007

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Duy Diễn

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 9 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.912.586.139	218.262.875.765
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	40.370.136.919	48.638.385.175
1. Tiền	111		33.318.367.698	19.570.581.203
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.051.769.221	29.067.803.972
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		426.412.272	5.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	426.412.272	5.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.116.112.080	135.197.172.826
1. Phải thu khách hàng	131		45.106.670.455	37.048.951.779
2. Trả trước cho người bán	132		19.314.807.831	96.713.406.091
3. Các khoản phải thu khác	135	7	2.719.935.494	1.460.116.656
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(25.301.700)	(25.301.700)
IV. Hàng tồn kho	140		45.308.075.831	21.356.533.858
1. Hàng tồn kho	141	8	45.308.075.831	21.356.533.858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.691.849.037	8.070.783.906
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.200.518.910	7.759.011.823
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	18.379.726	3.400.596
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	11.472.950.401	308.371.487
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		424.001.208.829	294.474.089.423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		424.001.208.829	292.496.892.917
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	45.532.790.839	49.215.510.800
- Nguyên giá	222		108.017.068.754	107.983.568.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.484.277.915)	(58.768.057.954)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	11.663.563.629	11.672.982.957
- Nguyên giá	228		11.759.640.760	11.759.640.760
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(96.077.131)	(86.657.803)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	366.804.854.361	231.608.399.160
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	1.977.196.506
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	-	1.976.496.506
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	700.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		597.913.794.968	512.736.965.188

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		503.910.644.367	410.929.532.219
I. Nợ ngắn hạn	310		134.713.807.841	114.381.467.549
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	11.638.797.127	8.317.963.952
2. Phải trả người bán	312		86.666.829.749	75.344.208.209
3. Người mua trả tiền trước	313		813.799.451	33.315.362
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	443.072.431	325.390.786
5. Phải trả người lao động	315		4.761.864.997	6.224.333.132
6. Chi phí phải trả	316	17	2.432.134.891	990.188.276
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	27.277.431.426	22.174.187.179
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		679.877.769	971.880.653
II. Nợ dài hạn	330		369.196.836.526	296.548.064.670
1. Phải trả dài hạn khác	333		966.833.390	1.156.270.727
2. Vay và nợ dài hạn	334	19	368.057.329.602	295.344.041.443
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		172.673.534	47.752.500
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		94.003.150.601	101.807.432.969
I. Vốn chủ sở hữu	410		94.003.150.601	101.807.432.969
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	99.000.000.000	99.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	20	725.357.511	864.487.710
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	20	(9.553.331.501)	(6.421.419.095)
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	562.120.774	840.008.981
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	3.269.003.817	7.524.355.373
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		597.913.794.968	512.736.965.188

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2010	31/12/2009
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.845.086.049	1.845.086.049
2. Ngoại tệ các loại (USD)	16.192,99	639,32

Giám đốc



Nguyễn Duy Diễn

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 09 năm 2010

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	295.805.926.301	405.234.999.181
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		295.805.926.301	405.234.999.181
4. Giá vốn hàng bán	11	22	288.729.498.762	379.447.067.356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>7.076.427.539</u>	<u>25.787.931.825</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	919.398.440	1.850.475.774
7. Chi phí tài chính	22	24	2.711.815.812	3.608.724.098
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.056.047.720	2.235.905.972
8. Chi phí bán hàng	24		8.665.216.897	16.881.501.579
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.826.591.764	5.694.065.806
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(8.207.798.494)</u>	<u>1.454.116.116</u>
11. Thu nhập khác	31	25	14.804.239.961	8.536.793.733
12. Chi phí khác	32	26	2.145.960.449	3.019.117.275
13. Lợi nhuận khác	40		<u>12.658.279.512</u>	<u>5.517.676.458</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	<u>4.450.481.018</u>	<u>6.971.792.574</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.202.850.980	2.087.614.275
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	<u>3.247.630.038</u>	<u>4.884.178.299</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	328	493



Giám đốc

Nguyễn Duy Diễn

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 09 năm 2010

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	318.041.444.223	389.934.191.542
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(322.197.470.417)	(355.010.040.727)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.309.812.535)	(7.307.212.673)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.084.428.720)	(2.731.260.800)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.101.130.335)	(1.525.235.679)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.776.984.883	15.572.777.043
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.115.057.689)	(57.961.856.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.989.470.590)	(19.028.637.359)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(57.309.818.737)	(40.859.370.802)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	658.822.726
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	4.573.587.728	55.437.971.500
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.158.565.107	1.850.475.774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(51.577.665.902)	17.087.899.198
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	77.504.229.682	42.261.794.451
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.180.476.008)	(5.600.943.090)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.415.000)	(6.930.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	72.305.338.674	29.730.851.361
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.261.797.818)	27.790.113.200
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.638.385.175	19.537.514.474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(6.450.438)	535.349
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	40.370.136.919	47.328.163.023



Giám đốc

Nguyễn Duy Diễn

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 09 năm 2010

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng) theo Quyết định số 671/QĐ-BXD ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01 tháng 6 năm 2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 12 tháng 6 năm 2008.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc gồm:

- Nhà máy Gạch An Hoà;
- Xí nghiệp Gạch Lai Nghi;
- Xí nghiệp Sản xuất Vò bao Xi măng Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Kinh doanh Xi măng Vật liệu xây dựng Đà Nẵng;
- Chi nhánh của Công ty tại các Tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đaklak;
- Tổ đầu nguồn Hoàng Mai, tổ đầu nguồn Hoàng Thạch;
- Ban quản lý dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vò bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

901007
CÔNG TY
H.H
TỔNG
ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được thực hiện theo quy định của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Riêng Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng Nhà máy Xi măng Cam Ranh phản ánh lũy kế ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/09/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ thì được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Hoạt động bán gạch, xi măng áp dụng mức thuế suất 10%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 25%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	1.063.877.688	1.358.903.817
Tiền gửi ngân hàng	32.254.490.010	18.211.677.386
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng)	7.051.769.221	29.067.803.972
Cộng	40.370.136.919	48.638.385.175

6. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	426.412.272	5.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn > 3 tháng	426.412.272	5.000.000.000
Cộng	426.412.272	5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu khác	2.719.935.494	1.460.116.656
- Phải thu tiền khuyến mãi xi măng được hưởng	2.612.632.157	1.102.573.630
- Lãi phải thu	-	239.166.667
- Phải thu khác	107.303.337	118.376.359
Cộng	2.719.935.494	1.460.116.656

8. Hàng tồn kho

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Hàng mua đang đi đường	15.613.108.254	6.527.370.827
Nguyên liệu, vật liệu	11.484.978.567	8.387.218.819
Công cụ, dụng cụ	240.588.519	273.759.173
Chi phí SX, KD dở dang	2.601.333.732	2.800.156.977
Thành phẩm	3.865.311.615	1.408.560.548
Hàng hóa	11.502.755.144	1.959.467.514
Cộng	45.308.075.831	21.356.533.858

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế thu nhập cá nhân	11.371.486	3.400.596
Tiền thuê đất nộp thừa	7.008.240	-
Cộng	18.379.726	3.400.596

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	506.330.401	296.371.487
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.966.620.000	12.000.000
Cộng	11.472.950.401	308.371.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	30.751.480.485	62.263.802.643	13.143.600.747	1.532.076.743	292.608.136	107.983.568.754
Tăng trong kỳ	-	33.500.000	-	-	-	33.500.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	30.751.480.485	62.297.302.643	13.143.600.747	1.532.076.743	292.608.136	108.017.068.754
Khấu hao						
Số đầu năm	15.301.760.723	32.304.442.958	9.924.609.464	1.120.201.553	117.043.256	58.768.057.954
Tăng trong kỳ	690.320.379	2.439.746.109	491.552.744	79.970.322	14.630.407	3.716.219.961
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	15.992.081.102	34.744.189.067	10.416.162.208	1.200.171.875	131.673.663	62.484.277.915
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	15.449.719.762	29.959.359.685	3.218.991.283	411.875.190	175.564.880	49.215.510.800
Số cuối kỳ	14.759.399.383	27.553.113.576	2.727.438.539	331.904.868	160.934.473	45.532.790.839

- ❖ Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2010: 7.223.013.831 đồng.
- ❖ Giá trị còn lại của tài sản cố định đã cầm cố, thế chấp các khoản vay tại 30/06/2010: 26.941.460.548 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	11.609.640.760	150.000.000	11.759.640.760
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	11.609.640.760	150.000.000	11.759.640.760
Khấu hao			
Số đầu năm	-	86.657.803	86.657.803
Tăng trong kỳ	-	9.419.328	9.419.328
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	96.077.131	96.077.131
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	11.609.640.760	63.342.197	11.672.982.957
Số cuối kỳ	11.609.640.760	53.922.869	11.663.563.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng	31.500.571	31.500.571
Kho chứa xi măng Hòa Cầm	19.222.909	19.222.909
Dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh	366.613.403.089	231.557.675.680
Kho vật liệu xây dựng Thọ Quang	140.727.792	-
Cộng	<u><u>366.804.854.361</u></u>	<u><u>231.608.399.160</u></u>

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi thế thương mại chờ phân bổ	-	1.976.496.506
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>1.976.496.506</u></u>

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	8.118.502.450	52.120.050
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng	8.072.882.400	-
- Vay các đối tượng khác	45.620.050	52.120.050
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.520.294.677	8.265.843.902
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng	3.520.294.677	8.265.843.902
Cộng	<u><u>11.638.797.127</u></u>	<u><u>8.317.963.952</u></u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	426.825.031	325.104.386
Thuế tài nguyên	7.255.000	-
Thuế khác	286.400	286.400
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.706.000	-
Cộng	<u><u>443.072.431</u></u>	<u><u>325.390.786</u></u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Trích trước chi phí vận chuyển	1.539.688.951	141.741.991
Trích trước chi phí bốc xếp	591.411.252	522.383.072
Trích trước chi phí khác	301.034.688	326.063.213
Cộng	2.432.134.891	990.188.276

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	39.608.348	53.729.329
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	75.657.646	87.725.376
Phải trả về cổ phần hoá	618.144.621	618.144.621
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	10.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.544.020.811	21.404.587.853
+ Phải trả tiền lãi đặt cọc làm đại lý xi măng, lãi vay quỹ hỗ trợ bán hàng	1.998.372.244	2.026.753.244
+ Phải trả tiền lãi vay dự án xi măng Cam Ranh	14.750.236.011	10.282.013.511
+ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	1.045.955.837	1.045.955.837
+ Cổ tức phải trả	8.010.720.649	109.135.649
+ Phải trả khác	738.736.070	7.940.729.612
Cộng	27.277.431.426	22.174.187.179

19. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
a. Vay dài hạn	368.057.329.602	295.344.041.443
Vay ngân hàng	235.278.439.132	193.141.051.970
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (1)	235.278.439.132	193.141.051.970
Vay đối tượng khác	132.778.890.470	102.202.989.473
+ Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (2)	85.109.000.000	85.109.000.000
+ Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (3)	47.669.890.470	17.093.989.473
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	368.057.329.602	295.344.041.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (1) Khoản vay theo hợp đồng số 01/2006/HỆTD-XMCR và các phụ lục hợp đồng. Hạn mức 211.904.800.000 VND và 7.438.290 USD được đồng cho vay bởi Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam chi nhánh Khánh Hoà (tỷ lệ 70%) và Ngân hàng Ngoại thương VN Chi nhánh Khánh Hoà (tỷ lệ 30%). Từ 25/6/2008, lãi suất cho vay áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm bình quân cộng với 3%. Toàn bộ khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng số 1565/XMVN-KTTC ngày 09/12/2008 với Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam. Hạn mức cho vay 85.109.000.000 VND, lãi suất nội bộ 10,8%/năm, kỳ hạn 36 tháng theo hình thức vay tín chấp.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng số 01/2008/TDH với Công ty cổ phần Tài chính Xi măng. Hạn mức cho vay 45.000.000.000 VND, lãi suất xác định cụ thể tại thời điểm giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, kỳ hạn 8 năm theo hình thức vay tín chấp.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2009	99.000.000.000	401.340.698	(2.674.687.777)	284.232.567	6.951.373.779
Tăng trong năm	-	463.147.012	-	555.776.414	9.262.940.239
Giảm trong năm	-	-	3.746.731.318	-	8.689.958.645
Số dư tại 31/12/2009	99.000.000.000	864.487.710	(6.421.419.095)	840.008.981	7.524.355.373
Số dư tại 01/01/2010	99.000.000.000	864.487.710	(6.421.419.095)	840.008.981	7.524.355.373
Tăng trong kỳ	-	-	(3.131.912.406)	-	3.247.630.038
Giảm trong kỳ	-	139.130.199	-	277.888.207	7.502.981.594
Số dư tại 30/06/2010	99.000.000.000	725.357.511	(9.553.331.501)	562.120.774	3.269.003.817

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	65.147.000.000	65.147.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	33.853.000.000	33.853.000.000
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.524.355.373	6.951.373.779
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.247.630.038	9.262.940.239
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	7.502.981.594	8.689.958.645
- Phân phối lợi nhuận năm trước	7.502.981.594	6.930.000.000
+ Chia cổ tức năm trước	7.920.000.000	6.930.000.000
+ Hoàn nhập do trích thừa quỹ dự phòng tài chính	(277.888.207)	-
+ Hoàn nhập do trích thừa vốn khác của chủ sở hữu	(139.130.199)	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	1.759.958.645
+ Quỹ dự phòng tài chính (6%)	-	555.776.414
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (6%)	-	555.776.414
+ Quỹ khen thưởng của Ban điều hành (2%)	-	185.258.805
+ Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu (5%)	-	463.147.012
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.269.003.817	7.524.355.373

Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 ngày 05/05/2010 của Công ty đã quyết định chia cổ tức năm 2009 là 8%/mệnh giá và phân phối lại các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2009. Công ty chưa công bố thời điểm chốt danh sách cổ đông được hưởng cổ tức.

e. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền mặt, tiền gửi, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	(436.854.602)	(596.313.436)
Chênh lệch tỷ giá của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản @	(9.116.476.899)	(5.825.105.659)
Cộng	(9.553.331.501)	(6.421.419.095)

@ Là khoản chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng Nhà máy Xi măng Cam Ranh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Tổng doanh thu	295.805.926.301	405.234.999.181
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	295.043.333.343	403.640.733.103
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	762.592.958	1.594.266.078
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	295.805.926.301	405.234.999.181

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	287.898.065.003	378.553.797.802
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	831.433.759	893.269.554
Cộng	288.729.498.762	379.447.067.356

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	919.398.440	1.850.475.774
Cộng	919.398.440	1.850.475.774

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Lãi tiền vay	2.056.047.720	2.235.905.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	655.768.092	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.372.818.126
Cộng	2.711.815.812	3.608.724.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Bán phế liệu	364.206.372	338.947.464
Thu tiền điện, nước	222.553.001	204.825.038
Thanh lý TSCĐ	-	658.822.726
Cho thuê kho, cửa hàng	279.013.636	161.665.455
Tiền khuyến mãi mua xi măng	7.420.156.758	6.969.058.726
Thu nhập từ đền bù giải tỏa Xí nghiệp Đá ốp	6.336.024.761	-
Thu nhập khác	182.285.433	203.474.324
Cộng	14.804.239.961	8.536.793.733

26. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	1.084.549.383
Chi phí điện nước của các công ty khác dùng chung	248.781.700	154.737.874
Chi phí khuyến mãi theo đầu tấn cho khách hàng	1.571.782.891	1.663.784.073
Chi phí hao hụt hàng hóa ngoài định mức	-	5.846.400
Chi phí khác	325.395.858	110.199.545
Cộng	2.145.960.449	3.019.117.275

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.450.481.018	6.971.792.574
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	360.922.900	1.378.664.526
Điều chỉnh tăng	360.922.900	1.378.664.526
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.372.818.126
- Chi phí hao hụt vượt định mức	-	5.846.400
- Chi phí nguyên vật liệu vượt định mức	360.922.900	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	4.811.403.918	8.350.457.100
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.202.850.980	2.087.614.275
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.247.630.038	4.884.178.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.247.630.038	4.884.178.299
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.247.630.038	4.884.178.299
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	328	493

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Chi tiêu	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Bán hàng (doanh thu)		31.205.010.050	32.544.503.312
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên TCT	7.078.720.000	5.895.959.927
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên TCT	6.960.200.000	6.338.100.000
Công ty xi măng Tam Điệp	Thành viên TCT	1.729.640.000	4.040.030.235
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên TCT	4.312.021.000	6.122.691.200
Công ty xi măng Hải Vân	Thành viên TCT	8.152.329.050	4.461.825.390
Công ty xi măng Hà Tiên	Thành viên TCT	2.972.100.000	5.685.896.560
Mua hàng		244.723.509.961	286.209.941.682
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên TCT	158.051.420.531	202.940.080.038
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên TCT	21.188.583.240	18.916.529.291
Công ty xi măng Hà Tiên	Thành viên TCT	2.288.000.000	-
Công ty xi măng Hải Vân	Thành viên TCT	2.310.723.272	853.213.955
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên TCT	55.987.878.554	63.500.118.398
Công ty xi măng Hải Phòng	Thành viên TCT	4.896.904.364	-
Vay vốn		30.575.900.997	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	-	-
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Thành viên TCT	30.575.900.997	-
Lãi vay phải trả		4.468.222.500	4.493.755.200
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	4.468.222.500	4.493.755.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Số dư với các bên liên quan

Chỉ tiêu		30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu khách hàng		15.511.555.058	13.204.270.840
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên TCT	1.800.927.188	2.490.187.310
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên TCT	2.345.200.000	1.609.335.000
Công ty xi măng Tam Điệp	Thành viên TCT	2.209.250.084	1.031.711.084
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên TCT	4.080.649.076	2.900.195.931
Công ty xi măng Hải Vân	Thành viên TCT	3.947.168.710	4.022.146.515
Công ty xi măng Hà Tiên	Thành viên TCT	1.086.360.000	1.150.695.000
Công ty Tài chính Cổ phần xi măng	Thành viên TCT	42.000.000	-
Phải trả người bán		45.051.071.360	27.877.349.591
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên TCT	23.111.174.282	14.149.209.755
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên TCT	3.002.494.806	2.342.381.566
Công ty xi măng Hà Tiên	Thành viên TCT	1.488.000.000	-
Công ty xi măng Hải Vân	Thành viên TCT	338.508.500	-
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên TCT	15.493.293.772	11.383.958.270
Công ty xi măng Hải Phòng	Thành viên TCT	1.615.800.000	-
Công ty xi măng Bút Sơn	Thành viên TCT	1.800.000	1.800.000
Vay vốn		132.778.890.470	102.202.989.473
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	85.109.000.000	85.109.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Thành viên TCT	47.669.890.470	17.093.989.473
Lãi vay phải trả		14.750.236.011	10.282.013.511
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	14.750.236.011	10.282.013.511
Phải trả khác		1.045.955.837	1.045.955.837
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	1.045.955.837	1.045.955.837

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2009 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Duy Diễn

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 9 năm 2010

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng